

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1067 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt “Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời
cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3134/BTNMT-ĐCKS ngày 07 tháng 6 năm 2022, số 4590/BTNMT-ĐCKS ngày 10 tháng 8 năm 2022; đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 2442/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 (kèm theo Báo cáo kết quả khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Đắk Nông).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu:

Khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông nhằm bảo đảm mục tiêu khai thác khoáng sản phải gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội; làm cơ sở thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng phát triển bền vững.

2. Nội dung khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông:

Các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông gồm 1.755 khu vực, vị trí với tổng diện tích là 242.064,63 ha và 52 tuyến với tổng chiều dài là 1.640,9 km. Trong đó:

a) Khu vực cấm hoạt động khoáng sản

Có 1.669 khu vực, vị trí cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích là 168.023,35 ha và 52 tuyến với tổng chiều dài là 1.640,9 km liên quan đến diện tích đất thuộc các đối tượng: Đất khu vực di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh; đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo; đất thông tin truyền thông; đất công trình giao thông; đất công trình điện, thủy điện, đường dây tải điện; đất sạt lở bờ sông; đất các công trình quan trắc.

b) Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Có 86 khu vực, vị trí tạm thời cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích 74.041,28 ha liên quan đến diện tích đất thuộc các đối tượng: Đất di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh, đất quân sự và đất di sản địa chất.

(Bảng Phụ lục số lượng các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và diện tích khoanh định kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành tổ chức quản lý các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo đúng quy định pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, tùy theo yêu cầu của công tác quản lý, tiến hành xem xét, rà soát để điều chỉnh bổ sung kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, CT, TC, KH&ĐT, XD;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông;
- VPCP: BTCN, PCN Nguyễn Cao Lục,
Trợ lý TTg, các Vụ: TH, PL, QHĐP, NN;
- Lưu: VT, CN (2).^g



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Văn Thành



Phụ lục
KẾT QUẢ PHÊ DUYỆT CÁC KHU VỰC CẤM, KHU VỰC TẠM THỜI
CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 1067/QĐ-TTg
ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đối tượng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Khu vực	Tuyến	Diện tích (ha)	Chiều dài (km)
I	Đối tượng cấm hoạt động khoáng sản	1.669	52	168.023,35	1.640,90
1	Đất di tích lịch sử - Danh lam thắng cảnh	12		1.007,80	
2	Đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, công trình thủy lợi	276		109.690,24	
3	Đất quân sự	52		54.525,47	
4	Đất biên phòng	107		2.542,04	
5	Đất an ninh	36			
6	Đất cơ sở tôn giáo	152		102,4	
7	Đất thông tin truyền thông	768			
8	Đất công trình giao thông	101	13	90,33	762,4
9	Đất công trình điện, thủy điện, đường dây tải điện	46	21	65,06	869,42
10	Đất sạt lở bờ sông		18		9,08
11	Đất các công trình quan trắc	119		0,0119	
II	Đối tượng tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	86		74.041,28	
1	Đất di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh	16		70,4	
2	Đất di sản địa chất	39		47.692,30	
3	Đất quân sự	31		26.278,58	
Tổng cộng		1.755	52	242.064,63	1.640,90